



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Địa chỉ: Số 34, đường An Cư, tổ 5, phường Trần Phú, TP. Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

022

NG
HIỆM
N VÀ
T N

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Vĩnh Phú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08/6/2022)
Bà Trần Thanh Hà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08/6/2022)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Vĩnh Phú	Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG



Nguyễn Vĩnh Phú

Giám đốc

Hà Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Số : 2703.05-23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2022, theo Biên bản đối chiếu giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang thì số nợ gốc vay của Công ty là 15.788.645.776 đồng (Tại ngày 31/12/2021: 18.300.514.309 đồng), số lãi vay, lãi chậm trả, phí thu hộ lũy kế với giá trị lũy kế là 1.147.950.856 đồng, tuy nhiên số dư nợ gốc vay của Ngân hàng nêu trên đang được Công ty theo dõi và hạch toán trên sổ kế toán là 0 đồng (Tại ngày 31/12/2021: 2.511.868.533 đồng), chênh lệch với Biên bản đối chiếu của số dư nợ gốc vay 15.788.645.776 đồng (Tại ngày 31/12/2021: 15.788.645.776 đồng); Chênh lệch số lãi vay, lãi chậm trả, phí thu hộ lũy kế với giá trị lũy kế là 1.147.950.856 đồng. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản các chênh lệch này. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Chúng tôi không thu thập được bằng chứng về khoản phải thu khác có giá trị ghi sổ là 575.811.224 đồng. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản mục này và ảnh hưởng của nó đến báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2021-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.309.551.549	6.715.254.503
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	2.519.605.082	1.576.888.949
1 Tiền	111		2.519.605.082	1.576.888.949
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	2.000.000.000	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		605.755.765	972.012.511
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	41.179.841	752.488.290
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	163.412.261	163.412.261
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	2.284.353.937	1.694.913.651
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.883.190.274)	(1.638.801.691)
IV Hàng tồn kho	140		1.973.561.997	2.037.492.946
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	1.973.561.997	2.037.492.946
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.210.628.705	2.128.860.097
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	1.240.909	3.696.667
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.180.446.221	2.058.526.885
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	28.941.575	66.636.545
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.137.759.800	52.017.146.850
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		46.700.072.612	51.313.844.923
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	46.700.072.612	51.313.844.923
- Nguyên giá	222		116.924.801.180	116.958.977.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.224.728.568)	(65.645.132.515)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		31.033.500	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.033.500	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		406.653.688	703.301.927
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	406.653.688	703.301.927
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		55.447.311.349	58.732.401.353

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		43.314.459.554	46.602.504.857
I Nợ ngắn hạn	310		8.114.459.554	7.602.504.857
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	75.003.935	108.341.063
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	8.104.052	22.021.623
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	194.524.199	235.678.964
4 Phải trả người lao động	314		1.480.497.911	313.428.551
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	26.610.052	6.091.546
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	2.262.270.362	1.841.617.924
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	3.800.000.000	4.511.868.533
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		267.449.043	563.456.653
II Nợ dài hạn	330		35.200.000.000	39.000.000.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	10.000.000.000	10.000.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	25.200.000.000	29.000.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.132.851.795	12.129.896.496
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	12.132.851.795	12.129.896.496
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.760.450.000	11.760.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.760.450.000	11.760.450.000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		372.401.795	369.446.496
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		555.394	13.476.929
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		371.846.401	355.969.567
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.447.311.349	58.732.401.353

Hà Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Hồng Phong

Lê Hồng Phong

Nguyễn Vĩnh Phú

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	25.968.229.309	25.744.464.609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25.968.229.309	25.744.464.609
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	17.740.386.722	17.501.732.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.227.842.587	8.242.731.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	11.687.315	4.505.486
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	3.172.419.538	3.344.549.510
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.172.419.538	3.344.549.510
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	4.582.810.406	4.260.253.670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		484.299.958	642.433.920
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	34.121.835	61
12. Chi phí khác	32	VI.6.	28.491.033	178.085.165
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		5.630.802	(178.085.104)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		489.930.760	464.348.816
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	118.084.359	108.379.249
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		371.846.401	355.969.567
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	316,18	227,01

Hà Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Hồng Phong



Lê Hồng Phong



Nguyễn Vĩnh Phú

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.651.291.376	29.301.347.156
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.024.723.213)	(11.834.458.178)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.122.649.015)	(8.216.945.415)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.172.419.538)	(3.628.226.421)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(145.480.213)	(50.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		47.421.510	489.424.280
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.075.908.471)	(2.313.559.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.157.532.436	3.747.581.920
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(480.190.920)	(138.230.475)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		45.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.687.315	4.505.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.423.049.060)	(133.724.989)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.511.868.533)	(3.465.197.748)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(279.898.710)	(705.627.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.791.767.243)	(4.170.824.748)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		942.716.133	(556.967.817)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.576.888.949	2.133.856.766
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	2.519.605.082	1.576.888.949

Hà Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Hồng Phong



Lê Hồng Phong



Nguyễn Vĩnh Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5100306079 ngày 14 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp. Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 20/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang và theo Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa thì Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Hà Giang được chuyển thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 20/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty thì Vốn điều lệ của Công ty là **11.760.450.000 đồng** (Mười một tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: sản xuất, khai thác, phân phối nước sinh hoạt); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát công trình cấp thoát nước, công trình xử lý nước thải - kiểm định đồng hồ đo nước lạnh);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: xây dựng các công trình nhà dân dụng); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng các công trình giao thông đường bộ); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình cấp thoát nước; nhà công nghiệp);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ vật tư, thiết bị ngành nước và các hoạt động kinh doanh khác); Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: kinh doanh hoạt động công ích, thoát nước và xử lý nước thải);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi và bể bơi); Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Chi tiết: sản xuất nước tinh khiết đóng chai); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: làm nhà cho thuê);

Trụ sở Công ty tại: Số 34, đường An Cư, tổ 5, phường Trần Phú, TP. Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh của Công ty: Công ty có 1 chi nhánh hoạt động phụ thuộc là:

- Chi nhánh Kiểm định đồng hồ đo đếm nước lạnh.
Địa chỉ : Tổ 17, phường Trần Phú, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2022 là 90 người (tại 31/12/2021 là 92 người)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

1202
CÔNG
H NHIỆ
TOÁN
IẾT
IẤY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

5. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc

07 - 20

Máy móc, thiết bị

03 - 08

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

06 - 12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí cấp phép xả thải.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa không quá 3 năm.

Chi phí cấp phép xả thải được cấp trong thời gian 05 năm và được phân bổ theo giá trị còn gian còn lại khi Công ty bắt đầu có doanh thu từ hoạt động này.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán nước sạch, lắp đặt đường ống nước và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

14. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	209.970.221	141.210.718
Tiền gửi ngân hàng	2.309.634.861	1.435.678.231
Cộng	2.519.605.082	1.576.888.949

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Giang (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

(*) Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Hà Giang số 27/2022/HĐTGCKH-LPB Hà Giang ngày 16/12/2022, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7,95%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
UBND tỉnh Hà Giang	-	-	575.811.224	-
Các đối tượng khác	41.179.841	-	176.677.066	-
Cộng	41.179.841	-	752.488.290	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Tư vấn xây dựng Watech	163.412.261	(114.388.583)	163.412.261	-
Cộng	163.412.261	(114.388.583)	163.412.261	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	33.000.000	-	1.000.000	-
Phải thu khác	2.251.353.937	(1.768.801.691)	1.693.913.651	(1.638.801.691)
<i>UBND tỉnh Hà Giang</i>	575.811.224	(130.000.000)	-	-
<i>Ban quản lý các dự án Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang</i>	1.638.801.691	(1.638.801.691)	1.638.801.691	(1.638.801.691)
<i>Thuế TNCN phải thu</i>	-	-	27.779.614	-
<i>Đối tượng khác</i>	36.741.022	-	27.332.346	-
Cộng	2.284.353.937	(1.768.801.691)	1.694.913.651	(1.638.801.691)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khác	2.214.612.915	445.811.224	1.638.801.691	-
<i>Ban quản lý các dự án Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang</i>	1.638.801.691	-	1.638.801.691	-
<i>UBND tỉnh Hà Giang</i>	575.811.224	445.811.224	-	-
<i>Trả trước cho người bán</i>	163.412.261	49.023.678	-	-
<i>Công ty CP Tư vấn xây dựng Watech</i>	163.412.261	49.023.678	-	-
Cộng	2.378.025.176	494.834.902	1.638.801.691	-

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.973.561.997	-	2.037.492.946	-
Cộng	1.973.561.997	-	2.037.492.946	-

202228
CÔNG T
CH NHIỆM
TOÁN VÀ
VIỆT N
GIẤY -

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2022	35.739.842.093	48.536.933.815	32.682.201.531	116.958.977.438
Đầu tư XDCB hoàn thành	83.552.420	365.605.000	-	449.157.420
Phá dỡ, thanh lý	(151.346.963)	-	(331.986.715)	(483.333.678)
Số dư ngày 31/12/2022	35.672.047.550	48.902.538.815	32.350.214.816	116.924.801.180
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2022	20.478.706.650	40.553.973.585	4.612.452.280	65.645.132.515
Khấu hao trong năm	1.678.202.787	1.575.798.565	1.808.928.379	5.062.929.731
Phá dỡ, thanh lý	(151.346.963)	-	(331.986.715)	(483.333.678)
Phân loại lại	3.039.564	(4.438.357)	1.398.793	-
Số dư ngày 31/12/2022	22.008.602.038	42.125.333.793	6.090.792.737	70.224.728.568
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2022	15.261.135.443	7.982.960.230	28.069.749.251	51.313.844.923
Tại ngày 31/12/2022	13.663.445.512	6.777.205.022	26.259.422.079	46.700.072.612

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 40.180.918.403 VND (Tại ngày 31/12/2021: 44.144.357.285 VND)

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.990.589.909 VND (Tại ngày 31/12/2021: 30.238.996.907 VND)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2022	30.000.000	30.000.000
Số dư ngày 31/12/2022	30.000.000	30.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2022	30.000.000	30.000.000
Số dư ngày 31/12/2022	30.000.000	30.000.000
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	-

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2021: 30.000.000 VND)



III. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP đầu tư phát triển Vân Giang	-	-	57.006.400	57.006.400
Công ty Điện lực Hà Giang - Chi nhánh Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	74.643.379	74.643.379	-	-
Các đối tượng khác	360.556	360.556	51.334.663	51.334.663
Cộng	75.003.935	75.003.935	108.341.063	108.341.063

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Các đối tượng khác	8.104.052	22.021.623
Cộng	8.104.052	22.021.623

13. Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả khác	26.610.052	6.091.546
Cộng	26.610.052	6.091.546

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	1.240.909	3.696.667
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.240.909	3.696.667
b) Dài hạn	406.653.688	703.301.927
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	289.680.952	508.347.369
- Chi phí sửa chữa trụ sở văn phòng	116.972.736	194.954.558
Cộng	407.894.597	706.998.594

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP đầu tư phát triển Vân Giang	-	-	57.006.400	57.006.400
Công ty Điện lực Hà Giang - Chi nhánh Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	74.643.379	74.643.379	-	-
Các đối tượng khác	360.556	360.556	51.334.663	51.334.663
Cộng	75.003.935	75.003.935	108.341.063	108.341.063

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Các đối tượng khác	8.104.052	22.021.623
Cộng	8.104.052	22.021.623

13. Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả khác	26.610.052	6.091.546
Cộng	26.610.052	6.091.546

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a) Phải nộp				
Thuế TNDN	44.453.792	118.084.359	145.480.213	17.057.938
Thuế thu nhập cá nhân	23.221.810	29.058.902	52.280.712	-
Thuế tài nguyên	8.039.660	87.628.950	88.420.900	7.247.710
Các loại thuế khác	-	7.678.140	7.678.140	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	159.963.702	2.046.828.450	2.036.573.601	170.218.551
Cộng	235.678.964	2.289.278.801	2.330.433.566	194.524.199
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	24.995	24.995
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	66.636.545	67.472.020	29.752.055	28.916.580
Cộng	66.636.545	67.472.020	29.777.050	28.941.575

15. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.262.270.362	1.841.617.924
Kinh phí công đoàn	87.907.479	96.232.647
Phải trả về cổ phần hóa	232.073.876	232.073.876
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	80.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.862.289.007	1.453.311.401
Quỹ công đoàn Công ty	1.732.492.942	1.417.492.942
Các đối tượng khác	129.796.065	30.546.360
b) Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Doanh Vũ - Hà Giang (i)	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	12.262.270.362	11.841.617.924

(i) Là khoản phải trả theo hợp đồng góp vốn số 04/2018 ngày 10/8/2018 về việc góp vốn để thực hiện đầu tư xây dựng và quản lý sản xuất kinh doanh dự án cải tạo nâng cấp mở rộng (giai đoạn II) nâng công suất hệ thống cấp nước thành phố Hà Giang 16.000m³/ngày đêm. Theo cam kết ngày 5/9/2018 thì Công ty TNHH Thương mại Việt Nhật (nay là Công ty TNHH MTV Doanh Vũ) cam kết không thực hiện rút vốn trước khi Công ty CP Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với phần vốn vay thương mại để thực hiện dự án trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Địa chỉ: Số 34, đường An Cư, tổ 5, phường Trần Phú, TP. Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Tăng
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn			
Vay dài hạn đến hạn trả	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (i)	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	-	-	-
b) Dài hạn			
Vay dài hạn	25.200.000.000	25.200.000.000	25.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	25.200.000.000	25.200.000.000	25.200.000.000
Cộng	29.000.000.000	29.000.000.000	3.800.000.000

(i) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang là khoản vay tín chấp ngày 15/12/2009, tổng số vốn vay là 43.215.868.533 đồng, thời hạn cho vay 25 năm trong đó có 8 năm cho vay lại 5%/ năm đã bao gồm chi phí quản lý cho vay lại, lãi chậm trả 7,5%/năm được tính trên sản phẩm bảo là tài sản hình thành trong tương lai. Khoản vay đã tất toán trong năm.

2228-C
CÔNG TY
HỮU H
N VÀ ĐINH
T NAM
TP. K

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Trong năm				01/01/2022
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
					Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	4.511.868.533	4.511.868.533
Vay dài hạn đến hạn trả	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	4.511.868.533	4.511.868.533
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (i)	-	-	-	2.511.868.533	2.511.868.533
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
b) Dài hạn	25.200.000.000	25.200.000.000	-	3.800.000.000	29.000.000.000
Vay dài hạn	25.200.000.000	25.200.000.000	-	3.800.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	25.200.000.000	25.200.000.000	-	3.800.000.000	29.000.000.000
Cộng	29.000.000.000	29.000.000.000	3.800.000.000	8.311.868.533	33.511.868.533

(i) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang là khoản vay tín dụng nước ngoài, vay vốn ODA Pháp số 01/2009/HDODA-NHPT ngày 15/12/2009, tổng số vốn vay là 43.215.868.533 đồng, thời hạn cho vay 25 năm trong đó có 8 năm ân hạn kể từ ngày kí hiệp định vay vốn 12/11/1997, lãi suất cho vay lại 5%/ năm đã bao gồm chi phí quản lý cho vay lại, lãi chậm trả 7,5%/năm được tính trên số nợ gốc, lãi, phí chậm trả, kỳ trả nợ cuối mỗi quý trong năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai. Khoản vay đã tất toán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(ii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVDADT/NHCT195-CTNUOC ngày 30/1/2019 với tổng giá trị vay không vượt quá 40 tỷ đồng. Mục đích vay để thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án cải tạo, nâng cấp mở rộng (giai đoạn 2) nâng công suất hệ thống cấp nước thành phố Hà Giang. Thời hạn vay là 126 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh theo thông báo điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai.

Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCV-SDDBS01/NHCT195-LICHTRANO ngày 04/01/2021, sau thời gian ân hạn, Bên vay đồng ý thanh toán nợ gốc các khoản nợ thành 35 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng/kỳ, ngày thanh toán nợ gốc của mỗi kỳ của tháng cuối cùng trong kỳ. Bên vay có thể thanh toán nợ gốc của mỗi kỳ vào bất kỳ thời điểm nào của kỳ thanh toán nợ gốc mà không phải chịu phí trả nợ trước hạn. Số tiền trả nợ gốc và ngày trả nợ gốc muốn nhất của các kỳ trả nợ.

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	11.760.450.000	809.125.929	12.569.575.929
Lãi trong năm trước	-	355.969.567	355.969.567
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	(705.627.000)	(705.627.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(90.022.000)	(90.022.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	11.760.450.000	369.446.496	12.129.896.496
Lãi trong năm nay	-	371.846.401	371.846.401
Chia cổ tức cho các cổ đông (*)	-	(279.898.710)	(279.898.710)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(88.992.392)	(88.992.392)
Số dư tại ngày 31/12/2022	11.760.450.000	372.401.795	12.132.851.795

(*) Chia cổ tức cho các cổ đông và trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 92/2022/NQ-HĐCĐTN ngày 08/6/2022.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang	4.233.770.000	4.233.770.000
Nguyễn Nam Phương	2.344.070.000	2.344.070.000
Nguyễn Anh Tuấn	2.376.050.000	2.376.050.000
Vốn góp của các cổ đông khác	2.806.560.000	2.806.560.000
Cộng	11.760.450.000	11.760.450.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.760.450.000	11.760.450.000
Vốn góp đầu năm	11.760.450.000	11.760.450.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	11.760.450.000	11.760.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	279.898.710	705.627.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.176.045	1.176.045
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.176.045	1.176.045
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.176.045	1.176.045
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.176.045	1.176.045
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.176.045	1.176.045
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu cấp nước và lắp đặt	25.968.229.309	25.744.464.609
Cộng	25.968.229.309	25.744.464.609

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn cấp nước và lắp đặt	17.740.386.722	17.501.732.995
Cộng	17.740.386.722	17.501.732.995

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.687.315	4.505.486
Cộng	11.687.315	4.505.486

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	3.172.419.538	3.344.549.510
Cộng	3.172.419.538	3.344.549.510

5. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản tháo dỡ	34.121.835	-
Thu nhập khác	-	61
Cộng	34.121.835	61

6. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	80.669.843
Chi ủng hộ	-	25.000.000
Chi thù lao hội đồng quản trị	-	72.000.000
Các khoản phạt hành chính về thuế	2.491.033	415.322
Chi phí khác	26.000.000	-
Cộng	28.491.033	178.085.165

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.600.180.429	2.762.497.446
Chi phí đồ dùng văn phòng	185.068.784	110.597.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.208.842	342.255.807
Thuế, phí và lệ phí	75.150.160	123.943.841
Chi phí dự phòng	244.388.583	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	745.690.119	544.524.861
Chi phí bằng tiền khác	346.123.489	376.434.144
Cộng	4.582.810.406	4.260.253.670

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.378.152.430	3.550.663.324
Chi phí nhân công	10.132.362.679	9.342.580.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.062.929.731	5.088.260.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.559.440.954	2.922.068.289
Chi phí khác bằng tiền	951.451.890	767.628.684
Cộng	22.084.337.684	21.671.201.375
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	489.930.760	464.348.816
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	100.491.033	72.415.322
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	590.421.793	536.764.138
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	118.084.359	107.352.828
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm:	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.026.421
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	118.084.359	108.379.249
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	371.846.401	355.969.567
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(88.992.392)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(88.992.392)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(88.992.392)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	371.846.401	266.977.175
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.176.045	1.176.045
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	316,18	227,01

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 92/2022/NQ-HĐCĐTN ngày 08/06/2022 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Do đó, lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2022 chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 92/2022/NQ-HĐCĐTN ngày 08/6/2022. Chi tiết như sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Năm 2021		
	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	355.969.567	-	355.969.567
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(88.992.392)	(88.992.392)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(88.992.392)	(88.992.392)
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(88.992.392)	(88.992.392)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	355.969.567		266.977.175
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.176.045		1.176.045
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	302,68		227,01

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	4.511.868.533	3.465.197.748

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban giám đốc và thành viên quản lý khác	820.514.313	973.891.188
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	261.000.000	264.000.000
Cộng	1.081.514.313	1.237.891.188

8-C.7
TY
HỮU HẠN
ĐỊNH GIẢ
AM
P. H.A

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Hồng Phong

Lê Hồng Phong

Nguyễn Vĩnh Phú

TỈNH HÀ GIANG